UY BAN NHAN DAN
XÃ NGHĨA DÂN

PHỤ LỤC 1A
THỐNG KÊ QUY MÔ DÂN SỐ CỦA THÔN
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NGHĨA DÂN
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /6/2026 của UBND xã Nghĩa Dân)

STT	Tên thôn	Quy mô số hộ gia đình		Số dân	Yếu tố đặc thù (nếu có)	Thuộc diện sắp xếp, tổ chức lại	Thuộc diện giải thể	Không thuộc diện sắp xếp, tổ chức lại	Ghi chú
		Quy mô số hộ gia đình (hộ)	Tỷ lệ so với tiêu chuẩn (%)						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Thôn Đào Lâm	281	51,09	948		X			
	Thôn Đào Xá	881	160,18	2.952		X			
	Thôn Trúc Cầu	606	110,18	2.034		X			
	Thôn Thổ Cầu	489	88,91	1.643		X			
	Thôn Nghĩa Giang	444	80,73	1.492		X			
	Thôn Trương Xá	1.349	245,27	4.505		X			
	Thôn Đồng An	614	111,64	2.060				X	
	Thôn An Xá	1.174	213,45	3.931				X	
	Thôn Toàn Tiến	1.294	235,27	4.321				X	
	Thôn Ngô Xá	670	121,82	2.238		X			
	Thôn Vĩnh Hậu	381	69,27	1.272		X			
	Thôn Vĩnh Đồng	615	111,82	2.054				X	
	Thôn Vĩnh Tiền	182	33,09	607		X			
	Thôn Bùi Xá	419	76,18	1.399		X			
	Thôn Thanh Sầm	399	72,55	1.332		X			
	Thôn Thái Hòa	227	41,27	758		X			
	Thôn Công Luận	184	33,45	614		X			
Tổng cộng		**10.209**		**34.160**		**13**		**4**	

Ghi chú:

Tỷ lệ % về quy mô số hộ gia đình của thôn, tổ dân phố được tính theo tiêu chuẩn của thôn, tổ dân phố tương ứng quy định tại Nghị định số 185/2026/NĐ-CP ngày 26/5/2026 của Chính phủ về tiêu chuẩn của thôn, tổ dân phố

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGHĨA DÂN

PHỤ LỤC 1B
THỐNG KÊ THÔN KHÔNG THỰC HIỆN SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày /06/2026 của UBND xã Nghĩa Dân)

STT	Tên thôn (TDP)	Số hộ gia đình	Tiêu chuẩn quy mô hộ gia đình so với quy định (đạt tỷ lệ %)	Số dân	Lý do không thực hiện sắp xếp *(Trình bày rõ các yếu tố đặc thù, lý do không sắp xếp)*
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
I	**KHÔNG SẮP XẾP DO ĐÃ ĐẢM BẢO TIÊU CHUẨN QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH**				
	Thôn Đồng An	614	111,64		Đủ tiêu chuẩn theo quy định
	Thôn An Xá	1.174	213,45		Đủ tiêu chuẩn theo quy định
	Thôn Toàn Tiến	1.294	235,27		Đủ tiêu chuẩn theo quy định
	Thôn Vĩnh Đồng	615	111,82		Đủ tiêu chuẩn theo quy định
	Tổng cộng	**3.697**			